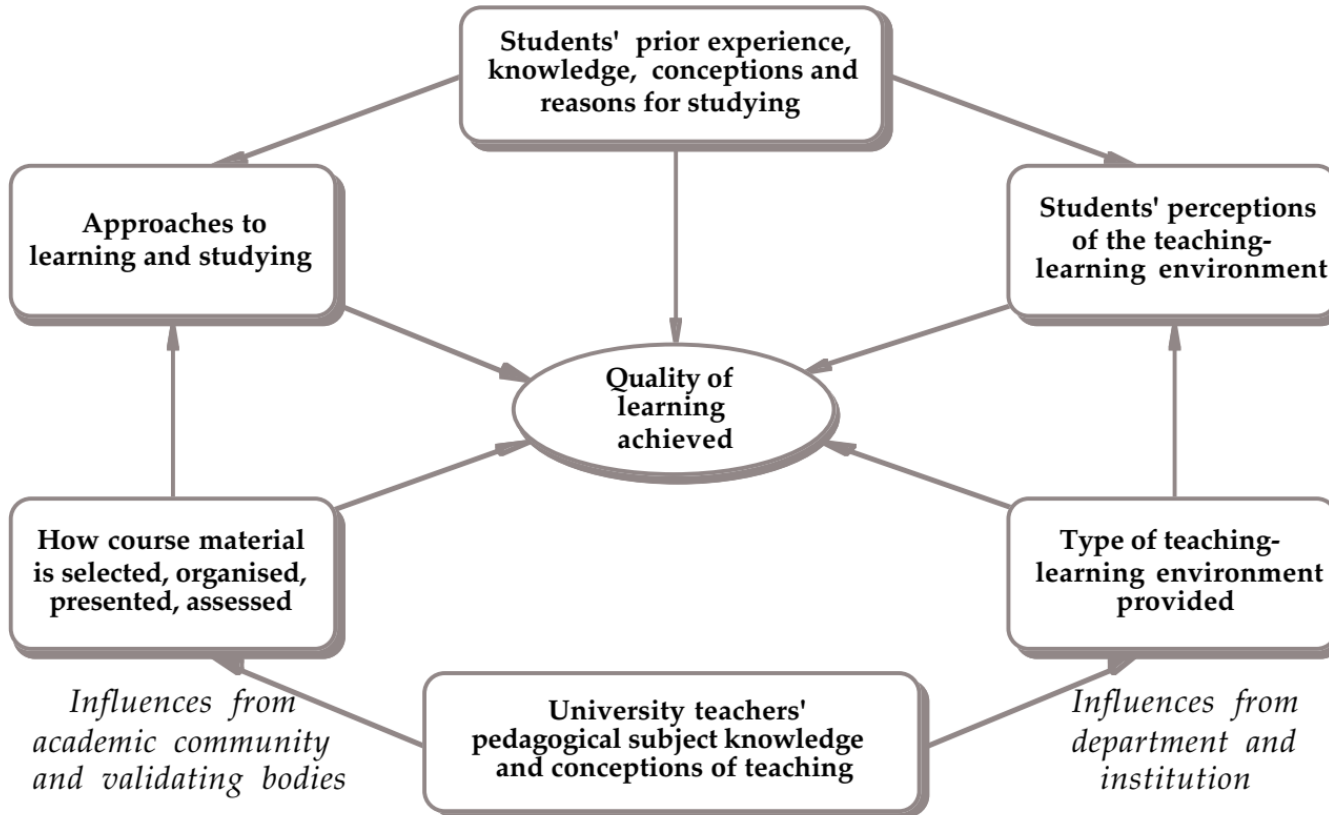


• Các khái niệm liên quan đến chất lượng đào tạo đại học



Nguồn: Entwistle et al. (2002)

Chất lượng dạy học trực tuyến

Năng lực người học và chất lượng giáo dục

Các mô hình năng lực công nghệ số

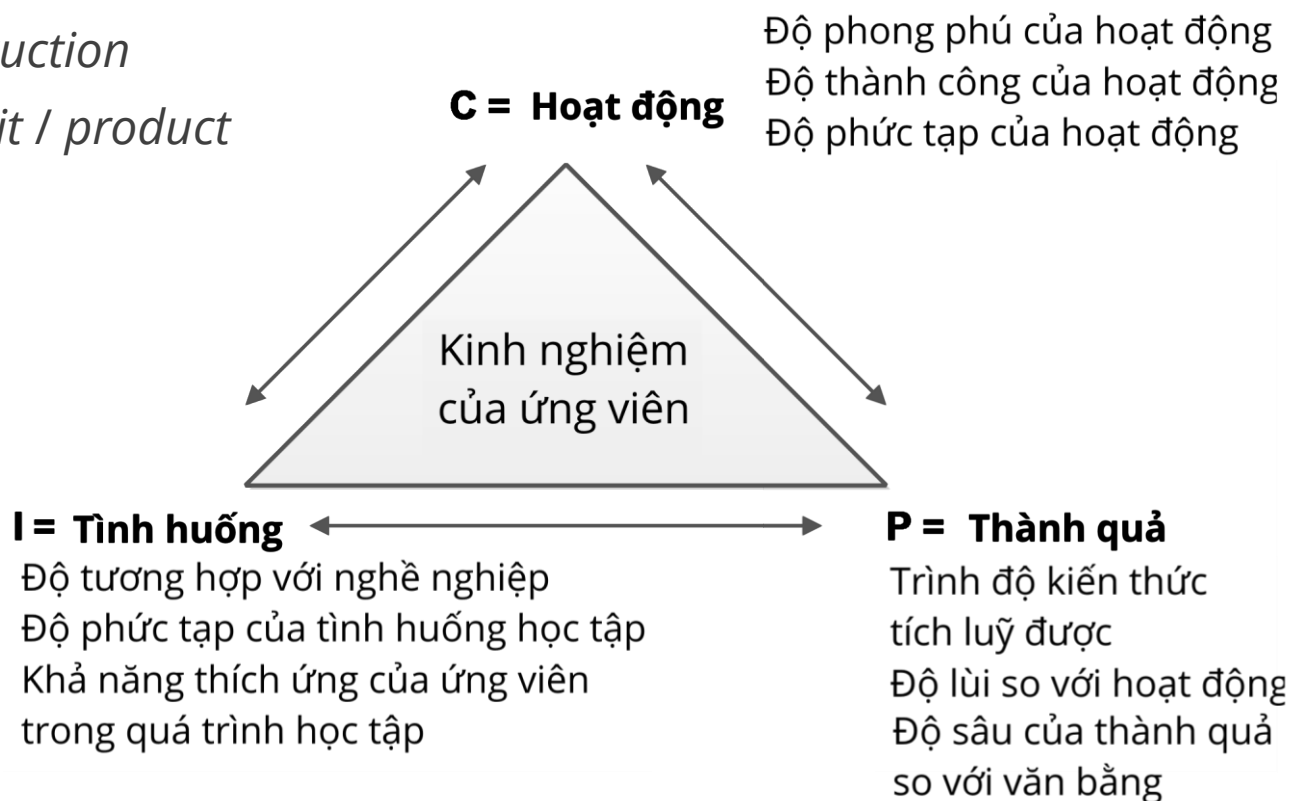
Các mô hình đánh giá chất lượng môn học

Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến

Thư mục tham khảo

• Mô hình ICP

- **I:** *intrinsic*
- **C:** *construction*
- **P:** *produit / product*



Nguồn: Entwistle et al. (2002)

Chất lượng dạy học trực tuyến

Năng lực người học và chất lượng giáo dục

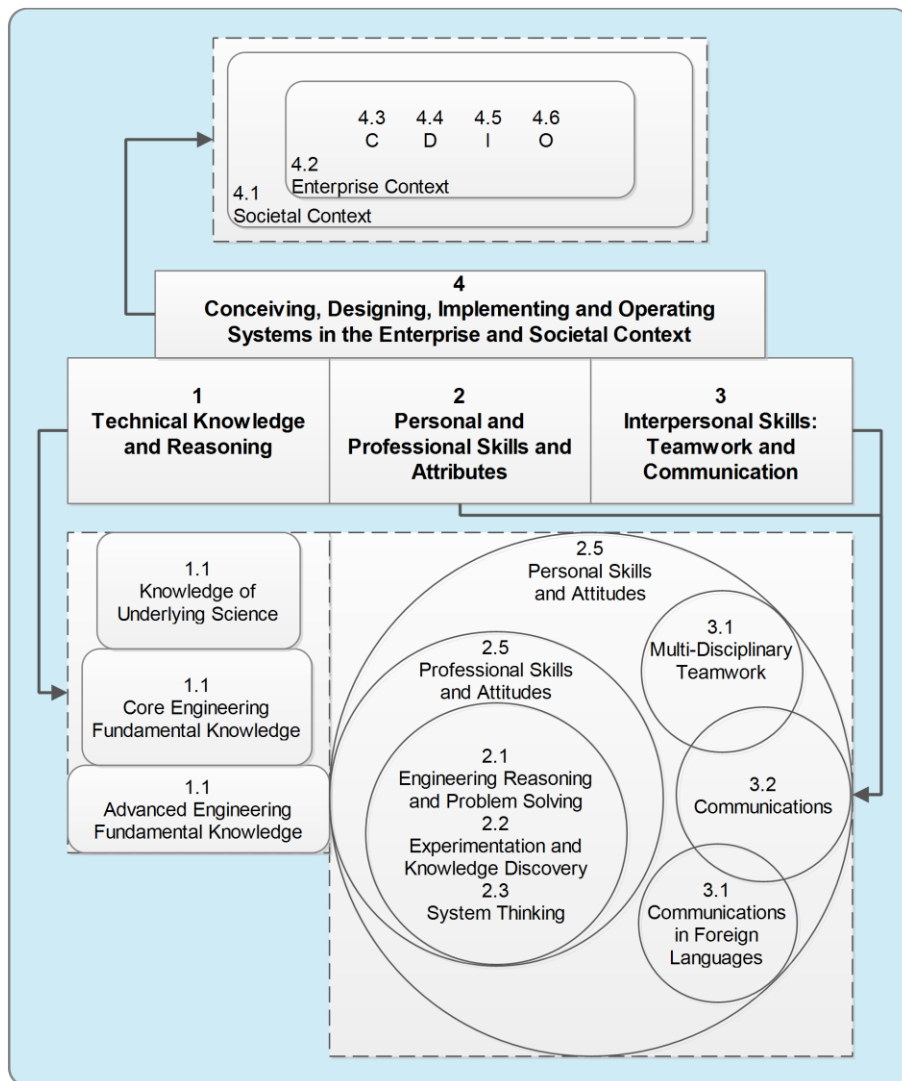
Các mô hình năng lực công nghệ số

Các mô hình đánh giá chất lượng môn học

Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến

Thư mục tham khảo

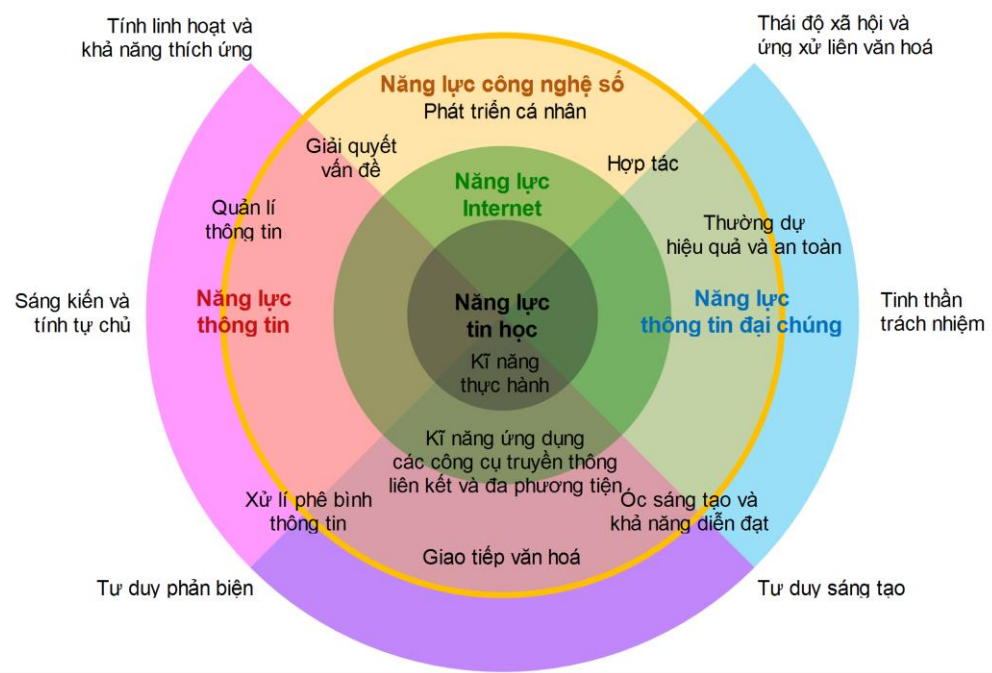
• **Mô hình CDIO** (*Conceiving – Designing – Implementing – Operating*)



Vẽ lại theo: *Crawley et al. (2007)*

Chất lượng dạy học trực tuyến
 Năng lực người học và chất lượng giáo dục
 Các mô hình năng lực công nghệ số
 Các mô hình đánh giá chất lượng môn học
 Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến
 Thư mục tham khảo

• Mô hình năng lực công nghệ số thế kỉ XXI và các nhóm năng lực liên quan



Nguồn: Ala-Mutka (2011)

Chất lượng dạy học trực tuyến

Năng lực người học và chất lượng giáo dục

Các mô hình năng lực công nghệ số

Các mô hình đánh giá chất lượng môn học

Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến

Thư mục tham khảo

Năng lực tin học: *ICT literacy*. Năng lực Internet: *Internet literacy*. Năng lực thông tin: *information literacy*. Năng lực thông tin đại chúng: *media literacy*. Năng lực công nghệ số: *digital literacy*. Kĩ năng: *skill*. Giao tiếp văn hoá: *culture-related communication*. Liên văn hoá: *intercultural*. Thường dự: *participation*.

• Các cấu phần của năng lực công nghệ số



Nguồn: Hague (2010)

Chất lượng dạy học trực tuyến

Năng lực người học và chất lượng giáo dục

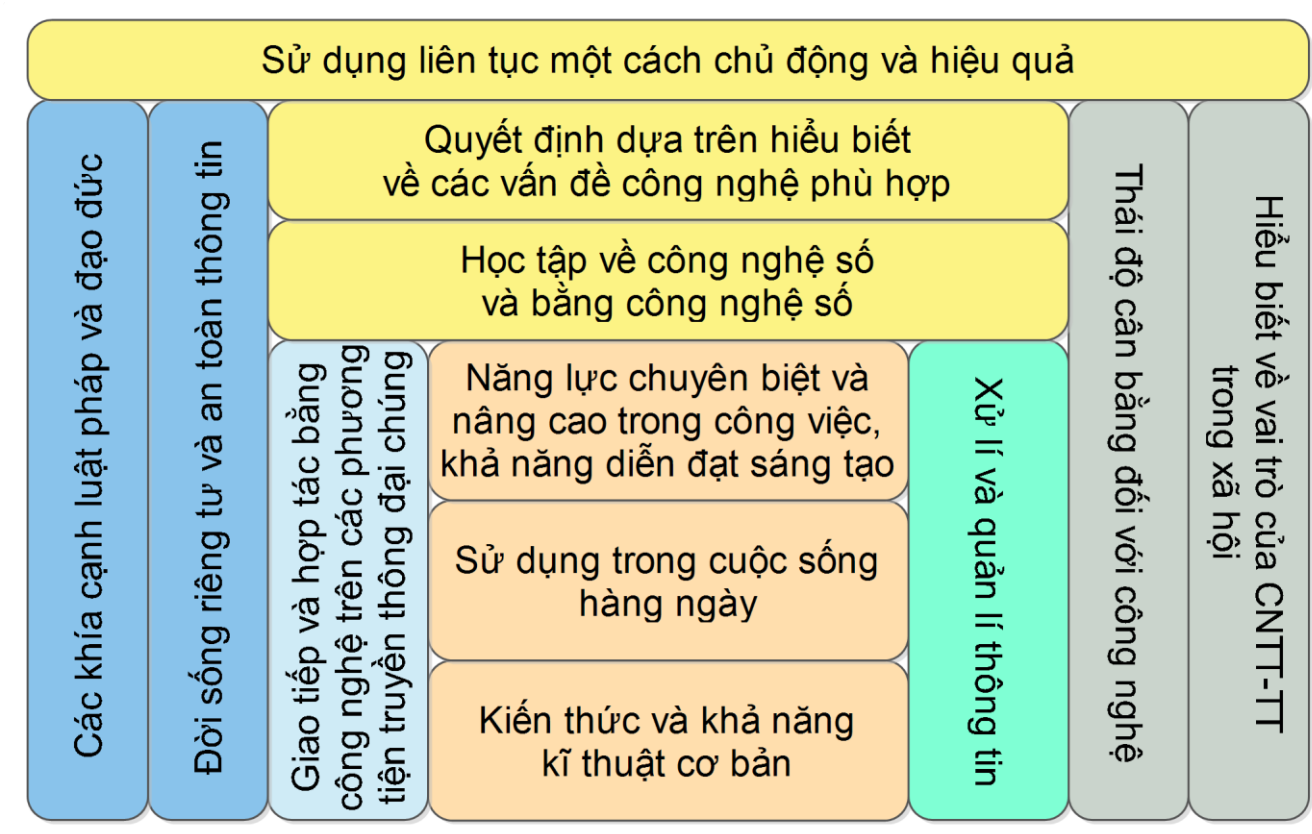
Các mô hình năng lực công nghệ số

Các mô hình đánh giá chất lượng môn học

Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến

Thư mục tham khảo

• Các lĩnh vực năng lực công nghệ số



Nguồn: Janssen et al. (2013)

Chất lượng dạy học trực tuyến

Năng lực người học và chất lượng giáo dục

Các mô hình năng lực công nghệ số

Các mô hình đánh giá chất lượng môn học

Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến

Thư mục tham khảo

• Chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam



Nguồn: Tác giả sơ đồ hoá từ dữ liệu văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông (2014)

Chất lượng dạy học trực tuyến

Năng lực người học và chất lượng giáo dục

Các mô hình năng lực công nghệ số

Các mô hình đánh giá chất lượng môn học

Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến

Thư mục tham khảo

• Mô hình *Students' Evaluations of Education Quality (SEEQ)*

	VERY POOR	POOR (AVERAGE)	MODERATE	GOOD	VERY GOOD
1 LEARNING: YOU FOUND THE COURSE INTELLECTUALLY CHALLENGING AND STIMULATING	1	2	3	4	5
2 YOU HAVE LEARNED SOMETHING WHICH YOU CONSIDER VALUABLE	1	2	3	4	5
3 YOUR INTEREST IN THE SUBJECT HAS INCREASED AS A CONSEQUENCE OF THIS COURSE	1	2	3	4	5
4 YOU HAVE LEARNED AND UNDERSTOOD THE SUBJECT MATERIALS IN THIS COURSE	1	2	3	4	5
5 ENTHUSIASM: INSTRUCTOR WAS ENTHUSIASTIC ABOUT TEACHING THE COURSE	1	2	3	4	5
6 INSTRUCTOR WAS DYNAMIC AND ENERGETIC IN CONDUCTING THE COURSE	1	2	3	4	5
7 INSTRUCTOR ENHANCED PRESENTATIONS WITH THE USE OF HUMOR	1	2	3	4	5
8 INSTRUCTOR'S STYLE OF PRESENTATION HELD YOUR INTEREST DURING CLASS	1	2	3	4	5
9 ORGANIZATION: INSTRUCTOR'S EXPLANATIONS WERE CLEAR	1	2	3	4	5
10 COURSE MATERIALS WERE WELL-PREPARED AND CAREFULLY EXPLAINED	1	2	3	4	5
11 PROPOSED OBJECTIVES AGREED WITH THOSE ACTUALLY TAUGHT SO YOU KNEW WHERE COURSE WAS GOING	1	2	3	4	5
12 INSTRUCTOR GAVE LECTURES THAT FACILITATED TAKING NOTES	1	2	3	4	5
13 GROUP INTERACTION: STUDENTS WERE ENCOURAGED TO PARTICIPATE IN CLASS DISCUSSIONS	1	2	3	4	5
14 STUDENTS WERE INVITED TO SHARE THEIR IDEAS AND KNOWLEDGE	1	2	3	4	5
15 STUDENTS WERE ENCOURAGED TO ASK QUESTIONS & WERE GIVEN MEANINGFUL ANSWERS	1	2	3	4	5
16 STUDENTS WERE ENCOURAGED TO EXPRESS THEIR OWN IDEAS AND/OR QUESTION THE INSTRUCTOR	1	2	3	4	5
17 INDIVIDUAL RAPPORT: INSTRUCTOR WAS FRIENDLY TOWARD INDIVIDUAL STUDENTS	1	2	3	4	5
18 INSTRUCTOR MADE STUDENTS FEEL WELCOME IN SEEKING HELP/ADVICE IN OR OUTSIDE OF CLASS	1	2	3	4	5
19 INSTRUCTOR HAD A GENUINE INTEREST IN INDIVIDUAL STUDENTS	1	2	3	4	5
20 INSTRUCTOR WAS ADEQUATELY ACCESSIBLE TO STUDENTS DURING OFFICE HOURS OR AFTER CLASS	1	2	3	4	5

Nguồn: Marsh & Bailey (1993)

Chất lượng dạy học trực tuyến
 Năng lực người học và chất lượng giáo dục
 Các mô hình năng lực công nghệ số
 Các mô hình đánh giá chất lượng môn học
 Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến
 Thư mục tham khảo

• Mô hình *Students' Evaluations of Education Quality (SEEQ)*

21	BREADTH: INSTRUCTOR CONTRASTED THE IMPLICATIONS OF VARIOUS THEORIES	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	INSTRUCTOR PRESENTED THE BACKGROUND OR ORIGIN OF IDEAS/CONCEPTS DEVELOPED IN CLASS	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	INSTRUCTOR,PRESENTED POINTS OF VIEW OTHER THAN HIS/HER OWN WHEN APPROPRIATE	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	INSTRUCTOR ADEQUATELY DISCUSSED CURRENT DEVELOPMENTS IN THE FIELD	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	EXAMINATIONS: FEEDBACK ON EXAMINATIONS/GRADED MATERIALS WAS VALUABLE	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	METHODS OF EVALUATING STUDENT WORK WERE FAIR AND APPROPRIATE	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	EXAMINATIONS/GRADED MATERIALS TESTED COURSE CONTENT AS EMPHASIZED BY THE INSTRUCTOR	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	ASSIGNMENTS: REQUIRED READINGS/TEXTS WERE VALUABLE	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	READINGS, HOMEWORK, ETC. CONTRIBUTED TO APPRECIATION AND UNDERSTANDING OF SUBJECT	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	OVERALL: COMPARED WITH OTHER COURSES YOU HAVE TAKEN AT USC, THIS COURSE WAS ... ?	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31	OVERALL: COMPARED WITH OTHER INSTRUCTORS YOU HAVE HAD AT USC, THIS INSTRUCTOR WAS ... ?	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	STUDENT AND COURSE CHARACTERISTICS: (LEAVE BLANK IF NO RESPONSE APPLIES)					
32	COURSE DIFFICULTY, RELATIVE TO OTHER COURSES, WAS (1-VERY EASY ... 3-MEDIUM ... 5-VERY HARD)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
33	COURSE WORKLOAD, RELATIVE TO OTHER COURSES, WAS (1-VERY LIGHT ... 3-MEDIUM ... 5-VERY HEAVY)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	COURSE PACE WAS (1-TOO SLOW ... 3-ABOUT RIGHT ... 5-TOO FAST)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	HOURS PER WEEK REQUIRED OUTSIDE OF CLASS 1) 0 - 2, 2) 2 - 5, 3) 5 - 7, 4) 7 - 12, 5) OVER 12	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	LEVEL OF INTEREST IN THE SUBJECT PRIOR TO THIS COURSE (1-VERY LOW ... 3-MEDIUM ... 5-VERY HIGH)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	OVERALL GPA AT USC 1) BELOW 2.5, 2) 2.5 TO 3.0, 3) 3.0 TO 3.4, 4) 3.4 TO 3.7, 5) ABOVE 3.7 LEAVE BLANK IF NOT YET ESTABLISHED AT USC	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38	REASON FOR TAKING THE COURSE (1-MAJOR REQUIRE., 2-MAJOR ELECTIVE, 3-GENERAL ED REQUIRE., 4-MINOR/RELATED FIELD, 5-GENERAL INTEREST ONLY)—SELECT THE ONE WHICH IS BEST	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
39	YEAR IN SCHOOL 1) FRESH, 2) SOPH., 3) JR., 4) SR., 5) GRAD	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
40	EXPECTED GRADE IN THE COURSE (1-A, 2-A-, 3-B+, 4-B, 5-B-, 6-C+, 7-C, 8-C-, 9-D, 10-F)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
41	MAJOR DEPARTMENT 1) SOC SCI/COMM, 2) NAT SCI/MATH., 3) HUMANITIES, 4) BUSINESS, 5) EDUCATION 6) ENGINEERING, 7) PERF. ARTS, 8) PUB. AFFAIRS, 9) OTHER, 10) UNDECLARED/UNDECIDED	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Nguồn: Marsh & Bailey (1993)

**Chất lượng
dạy học trực tuyến**
 Năng lực người học và
 chất lượng giáo dục
 Các mô hình năng lực
 công nghệ số
 Các mô hình đánh giá
 chất lượng môn học
 Đánh giá chất lượng
 khoá học trực tuyến
 Thư mục tham khảo

• Mô hình *Experiences of Teaching and Learning Questionnaire* (ETLQ)

ORGANISATION AND STRUCTURE OF THE COURSE

Aims and organisation

1. It was clear to me what I was supposed to learn in this course unit.
2. The topics seemed to follow each other in a way that made sense to me.
4. The course unit was well organised and ran smoothly.

Alignment

6. What we were taught seemed to match what we were supposed to learn.
14. The different types of teaching (lectures, tutorials, labs, etc.) supported each other well.
18. How this unit was taught fitted in well with what we were supposed to learn.

Choice

3. We were given a good deal of choice over how we went about learning.
5. We were allowed some choice over what aspects of the subject to concentrate on.

Nguồn: Entwistle et al. (2002)

Chất lượng dạy học trực tuyến

Năng lực người học và chất lượng giáo dục
Các mô hình năng lực công nghệ số

Các mô hình đánh giá chất lượng môn học

Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến
Thư mục tham khảo

• Mô hình *Experiences of Teaching and Learning Questionnaire* (ETLQ)

TEACHING AND LEARNING

Teaching for understanding

- 7. We were encouraged to look for links between this unit and others.
- 9. The handouts and other materials we were given helped me to understand the unit.
- 13. The teaching encouraged me to rethink my understanding of some aspects of the subject.
- 15. Plenty of examples and illustrations were given to help us to grasp things better.
- 20. The web pages provided by staff helped me to understand the topics better.

Awareness of learning skills and ways of thinking

- 10. On this unit I was prompted to think about how well I was learning and how I might improve.
- 12. We weren't just given information; staff explained how knowledge is developed in this subject.
- 16. This unit has given me a sense of what goes on 'behind the scenes' in this subject area.
- 17. The teaching in this unit helped me to think about the evidence underpinning different views.
- 28. Staff helped us to see how you are supposed to think and reach conclusions in this subject.

Evoking interest and enjoyment

- 8. I can imagine myself working in the subject area covered by this unit.
- 11. I could see the relevance of most of what we were taught in this unit.
- 19. This unit encouraged me to relate what I learned to issues in the wider world.
- 22. I found most of what I learned in this course unit really interesting.
- 26. I enjoyed being involved in this course unit.

Nguồn: Entwistle et al. (2002)

**Chất lượng
dạy học trực tuyến**
Năng lực người học và
chất lượng giáo dục
Các mô hình năng lực
công nghệ số
Các mô hình đánh giá
chất lượng môn học
Đánh giá chất lượng
khóa học trực tuyến
Thư mục tham khảo

• Mô hình *Experiences of Teaching and Learning Questionnaire* (ETLQ)

STUDENTS AND TEACHERS

Teachers' enthusiasm and responsiveness to students

- 23. Staff tried to share their enthusiasm about the subject with us.
- 25. Staff were patient in explaining things which seemed difficult to grasp.
- 27. Students' views were valued in this course unit

Climate and relationships

- 21. Students supported each other and tried to give help when it was needed.
- 24. Talking with other students helped me to develop my understanding.
- 29. I found I could generally work comfortably with the other students on this unit.
- 30. This course unit provided plenty of opportunities for me to discuss important ideas.

Chất lượng dạy học trực tuyến

Năng lực người học và chất lượng giáo dục
Các mô hình năng lực công nghệ số

Các mô hình đánh giá chất lượng môn học
Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến
Thư mục tham khảo

Nguồn: Entwistle et al. (2002)

• Mô hình *Experiences of Teaching and Learning Questionnaire* (ETLQ)

ASSESSMENTS AND OTHER SET WORK

Alignment and clarity

- 31. It was clear to me what was expected in the assessed work for this course unit.
- 33. I could see how the set work fitted in with what we were supposed to learn.

Focusing on understanding

- 34. You had to really understand the subject to get good marks in this course unit.
- 36. Doing the set work helped me to think about how evidence is used in this subject.
- 38. To do well in this course unit, you had to think critically about the topics.
- 39. The set work helped me to make connections to my existing knowledge or experience.

Supporting learning and awareness of learning skills

- 32. I was encouraged to think about how best to tackle the set work.
- 35. The feedback given on my work helped me to improve my ways of learning and studying.
- 37. Staff gave me the support I needed to help me complete the set work for this course unit.
- 40. The feedback given on my set work helped to clarify things I hadn't fully understood.

Nguồn: Entwistle et al. (2002)

Chất lượng dạy học trực tuyến

Năng lực người học và chất lượng giáo dục
Các mô hình năng lực công nghệ số

Các mô hình đánh giá chất lượng môn học

Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến
Thư mục tham khảo

• Mô hình *Student Course Experience Questionnaire* (SCEQ)

Good Teaching Scale (GTS)

- 3. The teaching staff normally give me helpful feedback on how I am going.
- 8. The teaching staff of this degree course motivate me to do my best work.
- 16. The staff make a real effort to understand difficulties I may be having with my work.
- 19. My lecturers are extremely good at explaining things.
- 21. The teaching staff work hard to make their subjects interesting.
- 27. The staff put a lot of time into commenting on my work.

Clear Goals and Standards Scale (CGS)

- 6. I have usually had a clear idea of where I am going and what is expected of me in this degree course.
- 12. It is always easy to know the standard of work expected.
- 25. The staff made it clear right from the start what they expected from students.
- 29. It has often been hard to discover what is expected of me in this degree course.*

Nguồn: *Ginns et al. (2007)*

Chất lượng dạy học trực tuyến

Năng lực người học và chất lượng giáo dục
Các mô hình năng lực công nghệ số

Các mô hình đánh giá chất lượng môn học

Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến
Thư mục tham khảo

• Mô hình *Student Course Experience Questionnaire* (SCEQ)

Appropriate Assessment Scale (AAS)

- 13. The staff seem more interested in testing what I have memorised than what I have understood.*
- 20. Too many staff ask me questions just about facts.*
- 26. To do well in this degree all you really need is a good memory.*

Appropriate Workload Scale (AWS)

- 2. There is a lot of pressure on me as a student in this degree course.*
- 4. The workload is too heavy.*
- 15. I am generally given enough time to understand the things I have to learn.
- 24. The sheer volume of work to be got through in this degree means it can't all be thoroughly comprehended.*

Generic Skills Scale (GSS)

- 5. The degree course has helped me develop my ability to work as a team member.
- 9. The degree course has sharpened my analytic skills.
- 10. As a result of my degree course, I feel confident about tackling unfamiliar problems.
- 18. The degree course has developed my problem-solving skills.
- 22. The degree course has improved my skills in written communication.
- 23. My degree course has helped me to develop the ability to plan my own work.

Nguồn: Ginns et al. (2007)

**Chất lượng
dạy học trực tuyến**
Năng lực người học và
chất lượng giáo dục
Các mô hình năng lực
công nghệ số
Các mô hình đánh giá
chất lượng môn học
Đánh giá chất lượng
khóa học trực tuyến
Thư mục tham khảo

• Mô hình *e-Learning Experience Questionnaire (ELEQ)*

Items	Factor	
	Good e-Teaching	Good e-Resources
5. The teacher helped to guide on-line discussions between students.	.68	
2. The teacher used the on-line environment when appropriate to keep students informed about results.	.64	
4. The teacher's responses on-line motivated me to learn more deeply.	.59	
6. The teacher used the on-line environment to regularly update students about relevant unit of study information.	.56	
9. The teacher's interaction with me on-line encouraged me to get the most out of my learning.	.53	
15. I didn't receive enough helpful on-line feedback from my teacher. (reversed)	.48	
28. The teacher helped to focus on-line discussions between students.	.46	
25. The on-line activities helped me to understand the face-to face activities in this unit of study.		.76
23. The on-line learning materials helped me to learn during the face-to-face situations in this unit of study.		.72
20. The on-line teaching materials are designed to really try to make topics interesting to students.		.67
8. The on-line teaching materials in this unit of study are extremely good at explaining things.		.47
17. The on-line activities are designed to get the best out of students.		.44

Nguồn: *Ginns & Ellis (2007)*

Chất lượng dạy học trực tuyến
 Năng lực người học và chất lượng giáo dục
 Các mô hình năng lực công nghệ số
 Các mô hình đánh giá chất lượng môn học
Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến
 Thư mục tham khảo

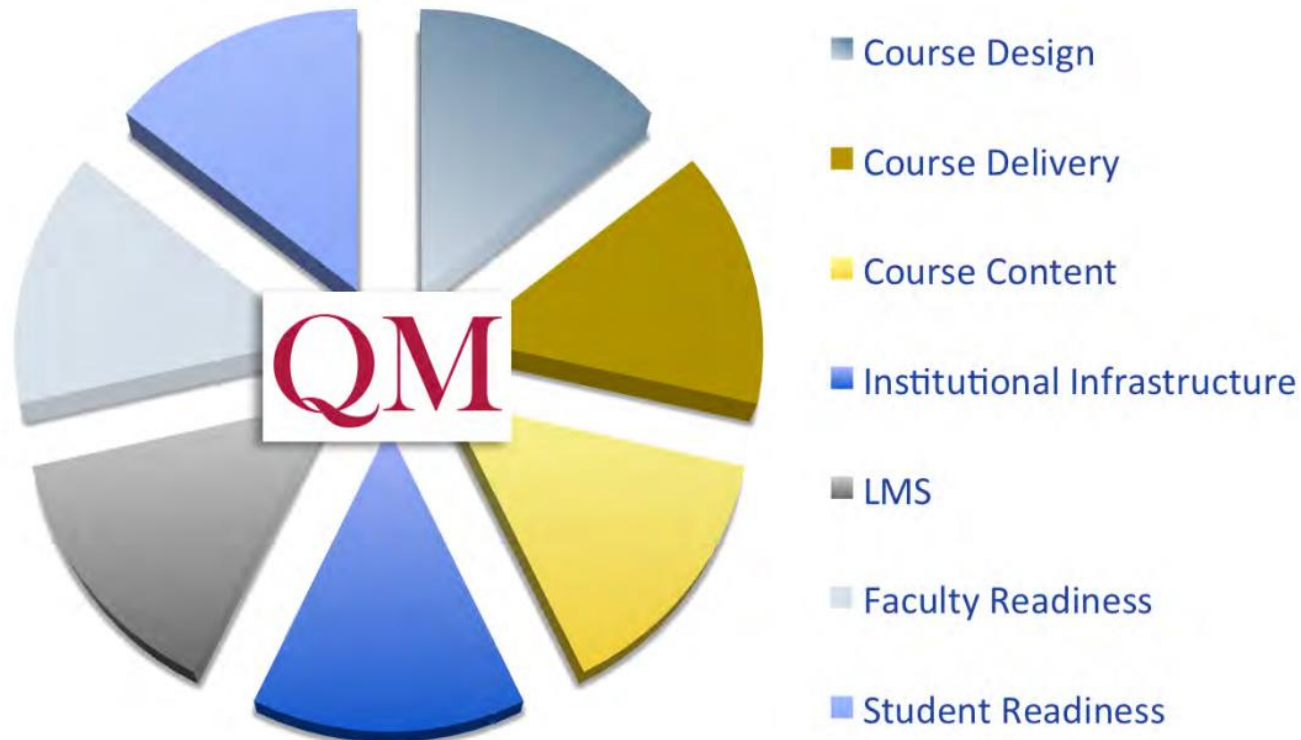
• Mô hình *e-Learning Experience Questionnaire* (ELEQ)

Items	Factor			
	Good e-Teaching	Good e-Resources	Appropriate workload	Student interaction
22. The sheer volume of work for the on-line component of this unit of study means it can't all be thoroughly comprehended. (reversed)			.71	
11. The workload for the on-line component of this unit of study is too heavy. (reversed)			.54	
14. I generally had enough time to understand the things I had to learn on-line.			.47	
21. Other students' on-line submissions encouraged me to investigate further sources of knowledge.				.75
18. Other students' on-line submissions helped me understand my ideas from a new perspective.				.67
16. I interacted with students' on-line postings/submissions even if they weren't assessed.				.47

Nguồn: *Ginns & Ellis (2007)*

Chất lượng dạy học trực tuyến
 Năng lực người học và chất lượng giáo dục
 Các mô hình năng lực công nghệ số
 Các mô hình đánh giá chất lượng môn học
 Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến
 Thư mục tham khảo

• Cấu phần chất lượng của một khoá học trực tuyến



Nguồn: Quality Matters (2018a)

Chất lượng dạy học trực tuyến

Năng lực người học và chất lượng giáo dục
Các mô hình năng lực công nghệ số
Các mô hình đánh giá chất lượng môn học
Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến
Thư mục tham khảo

- Các trụ cột chất lượng của một khoá học trực tuyến



Submitted by James Fowlkes and Brenda Boyd

Chất lượng dạy học trực tuyến

Năng lực người học và chất lượng giáo dục
Các mô hình năng lực công nghệ số
Các mô hình đánh giá chất lượng môn học
Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến
Thư mục tham khảo

Nguồn: *Quality Matters (2018a)*

• Nhóm tiêu chí tổng quan, mục tiêu học tập và kiểm tra đánh giá

Course Overview and Introduction	1.1 Instructions make clear how to get started and where to find <u>various course components</u> .	3
	1.2 Learners are introduced to the purpose and structure of the course.	3
	1.3 Communication expectations for <u>online discussions, email, and other forms of interaction</u> are clearly stated.	2
	1.4 Course and institutional policies with which the learner is expected to comply are clearly stated within the course, or a link to current policies is provided.	2
	1.5 Minimum technology requirements for the course are clearly stated, and information on how to obtain the technologies is provided.	2
	1.6 <u>Computer skills and digital information literacy skills</u> expected of the learner are clearly stated.	1
	1.7 Expectations for prerequisite knowledge in the discipline and/or any required competencies are clearly stated.	1
	1.8 The self-introduction by the instructor is professional and is available online.	1
	1.9 Learners are asked to introduce themselves to the class.	1
Learning Objectives (Competencies)	2.1 The <u>course learning objectives, or course/program competencies</u> , describe outcomes that are measurable.	3
	2.2 The <u>module/unit-level learning objectives or competencies</u> describe outcomes that are measurable and consistent with the course-level objectives or competencies.	3
	2.3 Learning objectives or competencies are stated clearly, are written <u>from the learner's perspective</u> , and are <u>prominently located in the course</u> .	3
	2.4 The relationship between learning objectives or competencies and learning activities is clearly stated.	3
	2.5 The learning objectives or competencies are suited to the level of the course.	3
Assessment and Measurement	3.1 The assessments <u>measure the achievement of the stated learning objectives or competencies</u> .	3
	3.2 The course grading policy is <u>stated clearly at the beginning of the course</u> .	3
	3.3 <u>Specific and descriptive criteria</u> are provided for the evaluation of learners' work, and their connection to the course grading policy is clearly explained.	3
	3.4 The assessments used are <u>sequenced, varied, and suited</u> to the level of the course.	2
	3.5 The course provides learners with <u>multiple opportunities to track their learning progress with timely feedback</u> .	2

Nguồn: Quality Matters (2018b)

Chất lượng dạy học trực tuyến
 Năng lực người học và chất lượng giáo dục
 Các mô hình năng lực công nghệ số
 Các mô hình đánh giá chất lượng môn học
 Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến
 Thư mục tham khảo

• Nhóm tiêu chí về học liệu, hoạt động học tập, công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật

Instructional Materials	4.1 The instructional materials contribute to the achievement of the stated learning objectives or competencies.	3
	4.2 The relationship between the <u>use of instructional materials in the course and completing learning activities</u> is clearly explained.	3
	4.3 The course models the academic integrity expected of learners by providing both source references and permissions for use of instructional materials.	2
	4.4 The instructional materials represent up-to-date theory and practice in the discipline.	2
	4.5 A <u>variety of instructional materials</u> is used in the course.	2
Learning Activities and Learner Interaction	5.1 The learning activities promote the achievement of the stated learning objectives or competencies.	3
	5.2 Learning activities provide opportunities for <u>interaction that support active learning</u> .	3
	5.3 The <u>instructor's plan for interacting with learners</u> during the course is clearly stated.	3
	5.4 The <u>requirements for learner interaction</u> are clearly stated.	2
Course Technology	6.1 The tools used in the course support the learning objectives or competencies.	3
	6.2 Course tools <u>promote learner engagement and active learning</u> .	3
	6.3 A <u>variety of technology</u> is used in the course.	1
	6.4 The course provides learners with information on <u>protecting their data and privacy</u> .	1
Learner Support	7.1 The course instructions articulate or link to a <u>clear description of the technical support</u> offered and how to obtain it.	3
	7.2 Course instructions articulate or link to the institution's accessibility policies and services.	3
	7.3 Course instructions articulate or link to the institution's academic support services and resources that can help learners succeed in the course.	3
	7.4 Course instructions articulate or link to the institution's student services and resources that can help learners succeed.	1
Accessibility* and Usability	8.1 Course navigation <u>facilitates ease of use</u> .	3
	8.2 The course design <u>facilitates readability</u> .	3
	8.3 The course provides accessible <u>text and images in files, documents, LMS pages, and web pages</u> to meet the needs of diverse learners.	3
	8.4 The course provides <u>alternative means of access to multimedia content in formats that meet the needs</u> of diverse learners.	2
	8.5 Course multimedia <u>facilitate ease of use</u> .	2
	8.6 Vendor accessibility statements are provided for all technologies required in the course.	2

Chất lượng dạy học trực tuyến

Năng lực người học và chất lượng giáo dục
 Các mô hình năng lực công nghệ số
 Các mô hình đánh giá chất lượng môn học
 Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến
 Thư mục tham khảo

Nguồn: *Quality Matters (2018b)*

- **Ala-Mutka, K. (2011).** *Mapping digital competence: Towards a conceptual understanding* (JRC Technical Notes JRC 67075; p. 60). Institute for Prospective Technological Studies (IPTS), European Commission.
- **Bộ Thông tin và Truyền thông. (2014).** *Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/03/2014 Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.*
- **Crawley, E. F., Malmqvist, J., Östlund, S., & Brodeur, D. R. (2007).** *Rethinking engineering education the CDIO approach.* Springer.
- **Entwistle, N., McCune, V., & Hounsell, J. (2002).** *Approaches to study and perceptions of university teaching-learning environments: Concepts, measures and preliminary findings* (Enhancing Teaching-Learning Environments in Undergraduate Courses Project Occasional Report 1). University of Edinburgh.
- **Ginns, P., Prosser, M., & Barrie, S. (2007).** Students' perceptions of teaching quality in higher education: The perspective of currently enrolled students. *Studies in Higher Education*, 32(5), 603–615.
- **Ginns, P., & Ellis, R. (2007).** Quality in blended learning: Exploring the relationships between on-line and face-to-face teaching and learning. *The Internet and Higher Education*, 10(1), 53–64.
- **Hague, C., & Payton, S. (2010).** Digital literacy across the curriculum. Futurelab.
- **Janssen, J., Stoyanov, S., Ferrari, A., Punie, Y., Pannekeet, K., & Sloep, P. (2013).** Experts' views on digital competence: Commonalities and differences. *Computers & Education*, 68, 473–481.
- **Marsh, H. W., & Bailey, M. (1993).** Multidimensional students' evaluations of teaching effectiveness: A profile analysis. *The Journal of Higher Education*, 64(1), 1–18.
- **Quality Matters. (2018a).** *QM Overview.* <https://www.qualitymatters.org/sites/default/files/pd-docs-PDFs/QM-Overview-Slides-2018.pdf>
- **Quality Matters. (2018b).** *Specific Review Standards from the QM Higher Education Rubric*, Sixth Edition. Quality Matters. <https://www.qualitymatters.org/sites/default/files/PDFs/StandardsfromtheQMHigherEducationRubric.pdf>

Chất lượng dạy học trực tuyến

Năng lực người học và chất lượng giáo dục

Các mô hình năng lực công nghệ số

Các mô hình đánh giá chất lượng môn học

Đánh giá chất lượng khoá học trực tuyến

Thư mục tham khảo